

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM – HÀM THUẬN – ĐA MI

BC-TĐĐHĐ-TCKT

Ngày 15 / 10 / 2019

BÁO CÁO KẾ TOÁN

QUÝ 3 NĂM 2019

Báo cáo hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 641 853 437 515	2 596 281 287 493
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		244 385 665 854	212 882 538 874
1. Tiền	111	V.01	30 746 389 452	112 882 538 874
2. Các khoản tương đương tiền	112		213 639 276 402	100 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	337 916 405 233	1 136 444 857 992
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		337 916 405 233	1 136 444 857 992
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		981 422 017 929	1 202 619 953 730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		891 572 446 976	702 724 084 112
2. Trả trước cho người bán	132		87 407 232 445	214 455 345 488
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			200 000 000 000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2 442 338 508	85 487 274 130
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(46 750 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		74 941 928 343	41 094 736 869
1. Hàng tồn kho	141	V.04	74 941 928 343	41 094 736 869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 187 420 156	3 239 200 028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 187 420 156	299 627 449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2 925 813 240

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		13 759 339
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7 120 378 407 395	6 464 944 606 866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		799 932 824 894	599 932 824 894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	599 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5 480 732 714 867	3 883 150 920 002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5 479 858 674 321	3 882 162 216 603
– Nguyên giá	222		14 395 588 612 160	12 582 084 046 249
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8 915 729 937 839)	(8 699 921 829 646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	874 040 546	988 703 399
– Nguyên giá	228		1 528 838 057	1 528 838 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(654 797 511)	(540 134 658)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		683 807 995 225	1 804 706 088 811
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		683 807 995 225	1 804 706 088 811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		94 545 773 732	150 977 821 208
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49 205 773 732	39 637 821 208

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7 980 000 000	73 980 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61 359 098 677	26 176 951 951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	59 633 827 336	24 400 771 519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1 725 271 341	1 776 180 432
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8 762 231 844 910	9 061 225 894 359

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2 777 124 181 025	3 218 827 839 962
I. Nợ ngắn hạn	310		1 156 033 244 653	1 393 534 785 038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		345 021 828 613	312 454 616 844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 735 802 948	1 085 269 594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	223 561 167 487	274 327 697 589
4. Phải trả người lao động	314		13 966 292 160	22 390 483 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	15 905 528 830	16 543 647 139
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	262 701 083 815	214 081 801 970
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		280 034 465 574	548 042 895 691
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12 107 075 226	4 608 373 211
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 621 090 936 372	1 825 293 054 924

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			95 970 720 475
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			3 956 393 122
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 621 090 936 372	1 725 365 941 327
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 985 107 663 885	5 842 398 054 397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 985 107 663 885	5 842 398 054 397
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		129 808 443 159	128 754 171 541
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(8 394 826 244)	(48 049 098 769)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		389 392 183 563	5 670 476 932
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 204 490 828 085	1 481 250 828 449
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		750 218 367 351	200 335 652 767
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		454 272 460 734	1 280 915 175 682

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45 811 035 322	50 771 676 244
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		8 762 231 844 910	9 061 225 894 359

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)


Lê Đăng Hoàng Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

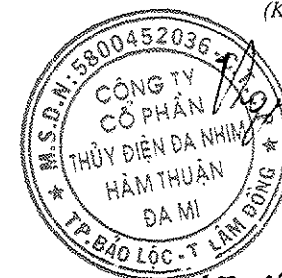
(Ký, họ và tên)


Phạm Thị Hồng Hà

Ngày...15 tháng...10 năm...2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ và tên)




Lê Văn Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	780 484 022 144	541 108 087 072	1 671 664 469 303	1 596 290 577 193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		780 484 022 144	541 108 087 072	1 671 664 469 303	1 596 290 577 193
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	235 546 786 214	206 778 603 134	588 627 717 218	558 735 890 103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		544 937 235 930	334 329 483 938	1 083 036 752 085	1 037 554 687 090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	34 112 010 570	9 938 168 961	88 228 236 580	100 751 769 224
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12 483 976 437	14 833 736 509	88 320 181 550	92 450 598 028
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12 482 561 788	14 833 736 509	37 557 484 845	38 983 836 979
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8 998 903 824	1 316 675 245	9 567 952 524	7 376 831 674
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 593 962 886	12 595 141 663	41 797 309 271	41 520 290 390
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		562 970 211 001	318 155 449 972	1 050 715 450 368	1 011 712 399 570
12. Thu nhập khác	31				72 993 895	23 074 946
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40				72 993 895	23 074 946
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		562 970 211 001	318 155 449 972	1 050 788 444 263	1 011 735 474 516
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	110 417 106 122	64 475 123 358	206 751 607 300	202 116 210 264
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				954 580 123
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		452 553 104 879	253 680 326 614	844 036 836 963	808 664 684 129
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		454 272 460 734	251 068 164 715	842 366 676 263	801 000 370 195
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1 719 355 855)	2 612 161 899	1 670 160 700	7 664 313 934
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 075	594	1 994	1 896
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

Lê Đặng Hoàng Phương

Lê Đặng Hoàng Phương

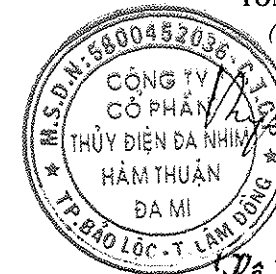
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ và tên)

Phạm Thị Hồng Hà

Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ và tên)



Lê Văn Quang

Lê Văn Quang

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI

Báo cáo hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q3_2019 đến kỳ : Q3_2019

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	553 971 307 177	316 838 774 727
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	91 157 226 399	63 013 466 580
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(11 078 052 477)	(1 116 705 525)
- Chi phí lãi vay	6	12 482 561 788	14 833 736 509
- Các khoản điều chỉnh khác	7	436 394 763 476	(319 582 340)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1 082 927 806 363	393 249 689 951
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	787 217 390 786	(263 908 212 598)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(32 639 691 315)	273 548 558
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(960 831 767 548)	316 369 376 095
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3 161 429 214	4 272 554 774
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14	(7 423 688 235)	(5 380 632 220)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(207 805 504)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	46 000 622 667	28 749 552 210
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(890 684 604 150)	(879 611 482 866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27 519 692 278	(405 985 606 096)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(205 750 991 403)	(136 816 334 747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6 000 000 000)	(2 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	239 223 900 800	387 900 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 055 224 627	2 461 310 073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30 528 134 024	251 544 975 326
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		450 000 000
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8 916 679 296)	(1 770 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8 916 679 296)	(1 320 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	49 131 147 006	(155 760 630 770)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	195 254 518 848	229 031 166 265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	244 385 665 854	73 270 535 495

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Lê Đăng Hoàng Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)



Phạm Thị Hồng Hà

Ngày...15...tháng...10...năm...2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ và tên)




Lê Văn Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	447 694 965	381 217 546
- Tiền gửi ngân hàng	30 298 694 487	112 501 321 328
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	213 639 276 402	100 000 000 000

Cộng	244 385 665 854	212 882 538 874
------	-----------------	-----------------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	337 916 405 233	337 916 405 233	1 172 444 857 992	1 172 444 857 992
b1) Ngắn hạn	337 916 405 233	337 916 405 233	1 106 444 857 992	1 106 444 857 992
- Tiền gửi có kỳ hạn	337 916 405 233	337 916 405 233	1 136 444 857 992	1 136 444 857 992
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn			66 000 000 000	66 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			66 000 000 000	66 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	182 039 200 000		182 039 200 000	182 039 200 000		182 039 200 000
- Đầu tư vào công ty con	112 000 000 000		112 000 000 000	112 000 000 000		112 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh,	32 679 200 000		32 679 200 000	32 679 200 000		32 679 200 000

liên kết					
- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000	37 360 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	891 572 446 976	702 724 084 112
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2 442 338 508		91 087 274 130	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			1 021 529 016	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		7 097 461 861	
- Phải thu khác	2 442 376 647		82 968 283 253	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			7 097 500 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			(7 097 500 000)	

- Phải thu khác			
Cộng	2 442 338 508		91 087 274 130

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
	Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				

- Nguyên liệu, vật liệu	71 777 877 845		38 711 665 196	
- Công cụ, dụng cụ	895 369 648		552 002 186	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 268 680 850		1 831 069 487	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	74 941 928 343		41 094 736 869	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB	671 609 794 346	671 609 794 346	1 804 706 088 811	1 804 706 088 811
- Sửa chữa	12 198 200 879	12 198 200 879		
Cộng	683 807 995 225	683 807 995 225	1 804 706 088 811	1 804 706 088 811

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8 242 184 775 798	4 235 436 917 899	60 192 230 907	44 016 241 138		253 880 507	12 582 084 046 249

Số dư đầu năm					1 528 838 057			1 528 838 057
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 528 838 057			1 528 838 057
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					540 134 658			540 134 658
- Khấu hao trong năm					114 662 853			114 662 853
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					654 797 511			654 797 511
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					988 703 399			988 703 399
- Tại ngày cuối kỳ					874 040 546			874 040 546

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản		

vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3 187 443 156	299 650 449
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 187 443 156	299 650 449
b) Dài hạn	59 633 804 336	24 400 748 519
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	59 633 804 336	24 400 748 519
Cộng	62 821 247 492	24 700 398 968

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	280 034 465 574	280 034 465 574	294 092 492 922	562 100 923 039	548 042 895 691	548 042 895 691
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 621 090 936 372	1 621 090 936 372	(47 193 830 185)	57 081 174 770	1 725 365 941 327	1 725 365 941 327
Cộng	1 901 125 401 946	1 901 125 401 946	246 898 662 737	619 182 097 809	2 273 408 837 018	2 273 408 837 018

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	345 021 828 613	345 021 828 613	312 454 616 844	302 541 500 294
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			95 970 720 475	95 970 720 475
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ

		trong kỳ	trong kỳ	
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	2 211 528 566	118 236 350 844	92 989 099 278	27 458 780 132
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		208 395 000	208 395 000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	194 025 641 701	206 751 607 300	271 173 580 616	129 603 668 385
- Thuế thu nhập cá nhân	2 078 582 165	4 495 752 517	6 469 551 079	104 783 603
- Thuế tài nguyên	24 396 400 519	188 977 442 304	184 606 530 260	28 767 312 563
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		18 499 125	18 499 125	
- Các loại thuế khác		2 374 180 935	2 374 180 935	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	51 615 544 638	98 313 872 301	112 302 794 135	37 626 622 804
Cộng	274 327 697 589	619 376 100 326	670 142 630 428	223 561 167 487
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	15 905 528 830	16 543 647 139
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		

- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	15 905 528 830	16 543 647 139

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	262 701 083 815	219 681 801 970
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	6 480 000	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	262 694 501 215	219 681 699 370
b) Dài hạn		3 956 393 122
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		3 956 393 122
Cộng	262 701 083 815	223 638 195 092

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		

- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	---------	---------

a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			74 872 484 114		(13 698 103 037)	1 205 125 354 288					44 452 164 359	5 534 751 899 724
- Tăng vốn trong năm trước	3 967 500 000			236 363 000									4 203 863 000
- Lãi trong năm trước							1 875 619 322 606						1 875 619 322 606
- Tăng khác						124 550 734 177						15 072 694 021	139 623 428 198
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							1 867 636 942 833						1 867 636 942 833
- Giảm khác						141 928 831 976						236 363 000	142 165 194 976
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			128 754 171 541		(48 049 098 769)	1 481 250 828 449					5 670 476 932	5 791 626 378 153
- Tăng vốn trong năm nay				1 081 803 436									91 772 727
- Lãi trong năm nay							2 417 556 777 500						2 417 556 777 500
- Tăng khác	13 350 162 454					130 955 160 162						384 821 285 751	515 776 445 913
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							2 694 316 777 864						2 694 316 777 864
- Giảm khác				27 531 818		91 300 887 637						1 099 579 120	92 427 998 575
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			129 808 443 159		(8 394 826 244)	1 204 490 828 085					389 392 183 563	5 939 296 628 563

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 384 000 000 000	4 384 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 384 000 000 000	4 384 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 384 000 000 000	4 380 032 500 000
+ Vốn góp tăng trong năm		3 967 500 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 384 000 000 000	4 384 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	389 476 491 510	5 719 241 013
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 661 751 726 346	1 587 969 602 634
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 440 095 350	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	111 000 000	144 000 000
Cộng	1 663 302 821 696	1 588 113 602 634
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
---------------------------------	---------	-----------

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	582 047 240 879	553 079 595 298
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1 006 005 463	39 165 000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	1 569 280 733	115 515 675
Cộng	583 053 246 342	553 118 760 298

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56 028 783 078	56 471 900 822
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13 687 503 500	17 928 400 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18 509 847 962	39 786 600 395

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	88 226 134 540	114 186 901 217

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	37 557 484 845	38 983 836 979
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	50 762 696 705	58 239 661 664
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(4 772 900 615)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	88 320 181 550	92 450 598 028

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	32 993 895	23 074 946
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	40 000 000	
Cộng	72 993 895	23 074 946

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		

Cộng		
------	--	--

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	41 796 330 271	41 516 266 390
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	41 796 330 271	41 516 266 390
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746 210 065	984 302 612
- Chi phí nhân công	1 969 129 904	1 279 251 520
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14 905 307 939	10 462 795 290
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 882 150 019	1 643 427 381
- Chi phí khác bằng tiền	8 558 269 133	7 812 809 684
Cộng	28 061 067 060	22 182 586 487

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	206 751 607 300	202 116 210 264

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU


(Ký, họ và tên)



Lê Đăng Hoàng Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)

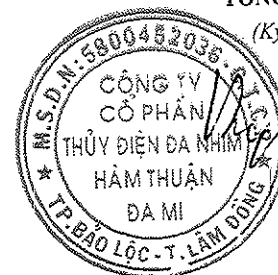


Phạm Thị Hồng Hà

Ngày...15...tháng...10...năm...2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ và tên)



Lê Văn Quang